

Số: 04 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 13 tháng 01 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ văn bản số 4467/KCNĐN- MT ngày 20/12/2022 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH Thực phẩm NFC tại Văn bản số 06/NFC đề ngày 04/01/2022 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy chế biến thực phẩm công suất 2.200 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;*

*Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Thực phẩm NFC được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy chế biến thực phẩm công suất 2.200 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy chế biến thực phẩm công suất 2.200 tấn sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3600610154 đăng ký lần đầu ngày 02/12/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/4/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 47221001108 chứng nhận lần đầu ngày 02/4/2014 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600610154.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, chế biến thực phẩm các loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 11.611,6 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất, chế biến thực phẩm, công suất 2.200 tấn sản phẩm/năm

### **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Thực phẩm NFC:

1. Công ty có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 13 tháng 01 năm 2023 đến ngày 13 tháng 01 năm 2033).

**Điều 4.** Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2494/QĐ-KCNĐN ngày 12/08/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai đối với dự án “Mở rộng, nâng công suất nhà máy chế biến thực phẩm từ 525 tấn sản phẩm lên 2.200 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

**Điều 5.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty TNHH MTV PTĐT&KCN IDICO;
- Công ty TNHH Thực phẩm NFC (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (TH).

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Lê Văn Danh**

## PHỤ LỤC 1

### YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 04 /GPMT-KCNĐN ngày 13 /01/2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

##### **1. Nguồn phát sinh nước thải:**

Các nguồn nước thải phát sinh của dự án bao gồm:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động (vệ sinh cá nhân, nhà vệ sinh văn phòng, xưởng sản xuất) và từ nhà ăn với tổng lưu lượng khoảng 45,4 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nguồn số 2: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa nguyên liệu, từ quá trình cắt gọt vỏ, chà, hấp, nấu; từ quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm; từ quá trình vệ sinh nhà xưởng và từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi với tổng lưu lượng khoảng 245,8 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

##### **2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:**

###### **2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ, nước thải sản xuất của cơ sở được thu gom về hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất thiết kế 400 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (tại 01 điểm đầu nối trên đường số 8).

Công ty đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 105/HĐ-CT ngày 06/9/2018 với Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Trạch I) và Biên bản thỏa thuận về đầu nối nước mưa, nước thải với Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO (đơn vị đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I).

###### **2.2. Vị trí đầu nối nước thải:**

- Vị trí: 01 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch I (trên đường số 8).

- Tọa độ vị trí: X= 1187038; Y= 409254 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>45, múi chiếu 3<sup>0</sup>).

###### **2.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 400 m<sup>3</sup>/ngày đêm.**

- Phương thức đầu nối thải: Tự chảy (24/24 giờ).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch I theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Chủ đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I tại Hợp đồng xử lý nước thải số 105/HĐ-CT ngày 06/9/2018.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của các khu vực văn phòng, xưởng sản xuất được dẫn qua 03 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích  $12\text{m}^3$  bằng các ống nhựa PVC đường kính 220mm và nước thải từ nhà ăn được dẫn qua bể tách dầu mỡ có tổng thể tích  $2\text{m}^3$  bằng ống nhựa PVC đường kính 220mm thu gom về hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất thiết kế  $400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$  để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I; sau đó theo ống nhựa PVC đường kính 140mm dẫn về hệ thống thu gom nước thải KCN trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I tại 01 điểm đầu nối trên đường số 8.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa nguyên liệu, nước thải sau khi cắt gọt vỏ, chần, hấp, nấu; nước thải từ khu kiểm tra chất lượng sản phẩm được thu gom bằng các ống nhựa PVC đường kính 220mm về hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất thiết kế  $400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$  để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I; sau đó theo ống nhựa PVC đường kính 140mm dẫn về hệ thống thu gom nước thải KCN trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I tại 01 điểm đầu nối trên đường số 8.

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng được bằng các đường mương thoát nước đường kính 220mm thu gom về hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất thiết kế  $400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$  để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I; sau đó theo ống nhựa PVC đường kính 140mm dẫn về hệ thống thu gom nước thải KCN trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I tại 01 điểm đầu nối trên đường số 8.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được bằng các ống nhựa PVC đường kính 220mm thu gom về hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất thiết kế  $400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$  để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I; sau đó theo ống nhựa PVC đường kính 140mm dẫn về hệ thống thu gom nước thải KCN trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I tại 01 điểm đầu nối trên đường số 8.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế  $400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ .

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sinh hoạt (qua xử lý sơ bộ) + Nước thải sản xuất → Sàng rác thô → Hồ gom nước thải → Sàng rác tinh → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể hiếu khí 3 → Bể lắng sinh học → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I (đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được chuyển giao cho đơn vị chức năng xử lý).*

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải:  $400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 20% và PAC.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bể tách dầu mỡ; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa về Bể hiếu khí 1 để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, thông báo tạm ngưng tiếp nhận nước thải phát sinh tại dự án để khắc phục sự cố.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, dự kiến từ tháng 02/2023.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế: 400 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: pH, BOD<sub>5</sub>, COD, Chất rắn lơ lửng, Tổng nitơ, Tổng photpho (tính theo P), Độ màu, Dầu mỡ khoáng, Dầu mỡ ĐTV, Hóa chất bảo vệ thực vật lân hữu cơ, Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo quy định tại điểm 2.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04 /GPMT-KCNĐN ngày 13 /01 /2023*  
*của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn phát sinh: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt nhiên liệu Biomass công suất 6 tấn hơi/giờ.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi đốt nhiên liệu Biomass (công suất thiết kế: 06 tấn hơi/giờ). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1187150; Y: 409310.

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

*(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107<sup>0</sup>45, múi chiều 3<sup>0</sup>)*

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K<sub>v</sub> = 0,8 và K<sub>p</sub> theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	<i>Không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.</i>
2	Bụi	mg/m <sup>3</sup>	160	
3	SO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	400	
4	NO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	400	
5	CO	mg/m <sup>3</sup>	800	
6	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K <sub>v</sub> = 0,8 và K <sub>p</sub> theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải); QCVN 20:2009/BTNMT			



## **B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

#### 1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt nhiên liệu Biomass, công suất 6 tấn hơi/giờ được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải (kích thước đường ống phát thải Ø477mm, cao khoảng 18m tính từ mặt đất).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt nhiên liệu Biomass, công suất 6 tấn hơi/giờ.

- Tóm tắt quy trình xử lý:

*Khí thải → Cyclone khô → Cyclone ướt → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải → Đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, dự kiến bắt đầu từ tháng 2/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt nhiên liệu Biomass, công suất thiết kế: 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại điểm 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày

10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04 /GPMT-KCNĐN ngày 13 /01 /2023*  
*của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 1: từ khu vực sấy.
- Nguồn số 2: từ khu vực cắt nguyên liệu.

1.2. Nguồn phát sinh độ rung: không phát sinh.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.**

- Nguồn số 1: từ khu vực sấy. Tọa độ (X: 1187115; Y: 409280).
- Nguồn số 2: từ khu vực cắt nguyên liệu. Tọa độ (X: 1187124; Y: 409275).

*(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )*

**3. Tiếng ồn:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương ( $L_{\text{aeq}}$ ) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **04** /GPMT-KCNĐN ngày **13 /01/2023**  
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 620 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/ năm)
1	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	180
2	Bao bì kim loại cứng có chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	KS	100
3	Bao bì nhựa cứng thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	KS	200
4	Giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại.	Rắn	18 02 01	KS	50
5	Hoá chất thải	Lỏng	19 05 03	KS	30
6	Linh kiện thiết bị điện, điện tử thải (đèn led)	Rắn	19 02 06	NH	20
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	40
<b>Tổng khối lượng dự kiến</b>					<b>620</b>

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:**

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 366.018 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	Rắn	08 02 08	TT	10
2	Giấy vụn	Rắn	18 01 05	TT	600

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
3	Nhựa PE	Rắn	-	TT	600
4	Phế phẩm nông sản	Rắn	14 04 03	TT-R	350.000
5	Bùn, cặn từ hệ thống sơ chế, làm sạch và xử lý nước thải	Bùn	14 04 01	TT	13.600
6	Tro thải từ lò hơi	Rắn	04 02 06	TT	1.208
<b>Tổng khối lượng dự kiến</b>					<b>366.018</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 10.800 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm thực phẩm	8.300
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	2.500
	<b>Tổng khối lượng</b>	<b>10.800</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 09 m<sup>2</sup> (trên tổng diện tích khu vực lưu chứa chất thải của dự án 51 m<sup>2</sup>).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 42 m<sup>2</sup> (trên tổng diện tích khu vực lưu chứa chất thải của dự án 51 m<sup>2</sup>).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 lít tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc, phòng khách và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Sử dụng chung với khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 42 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04 /GPMT-KCNĐN ngày 13 /01 /2023  
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Không.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải

chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

## **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**